

Số: /QĐ-SXD

Cao Bằng, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định một số nội dung quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng làm cơ sở để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng Đơn giá nhân công xây dựng này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 02/01/2024 của Sở Xây dựng Cao Bằng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp:

Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong giai đoạn chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD.

GIÁM ĐỐC**Đoàn Quốc Chính**

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng)

1. Đơn giá nhân công xây dựng

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm I	I	1,0/7	1	công	157.237	148.684
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm I	I	1,5/7	1,09	công	171.388	162.066
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	185.539	175.447
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm I	I	2,5/7	1,285	công	202.049	191.059
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	218.559	206.671
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	239.000	226.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	259.441	245.329
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm I	I	4,5/7	1,795	công	282.240	266.888
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	305.039	288.447
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm I	I	5,5/7	2,12	công	333.342	315.211
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	361.645	341.974
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm I	I	6,5/7	2,505	công	393.878	372.454
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	426.112	402.934
2	Nhóm II						
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm II	II	1,0/7	1	công	165.789	161.842

	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm II	II	1,5/7	1,09	công	180.711	176.408
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	195.632	190.974
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm II	II	2,5/7	1,285	công	213.039	207.967
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	230.447	224.961
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	252.000	246.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	273.553	267.039
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm II	II	4,5/7	1,795	công	297.592	290.507
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	321.632	313.974
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm II	II	5,5/7	2,12	công	351.474	343.105
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	381.316	372.237
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm II	II	6,5/7	2,505	công	415.303	405.414
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	449.289	438.592
3	Nhóm III						
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm III	III	1,0/7	1	công	176.974	168.421
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm III	III	1,5/7	1,09	công	192.901	183.579
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	208.829	198.737
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm III	III	2,5/7	1,285	công	227.411	216.421
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	245.993	234.105
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	269.000	256.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	292.007	277.895
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm III	III	4,5/7	1,795	công	317.668	302.316
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	343.329	326.737
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm III	III	5,5/7	2,12	công	375.184	357.053
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	407.039	387.368
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm III	III	6,5/7	2,505	công	443.319	421.895
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	479.599	456.421
4	Nhóm 4						

4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	178.289	174.342
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	1,5/7	1,09	công	194.336	190.033
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	210.382	205.724
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	2,5/7	1,285	công	229.102	224.030
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	247.822	242.336
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	271.000	265.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	294.178	287.664
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	4,5/7	1,795	công	320.030	312.944
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	345.882	338.224
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	5,5/7	2,12	công	377.974	369.605
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	410.066	400.987
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	6,5/7	2,505	công	446.615	436.727
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm Nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	483.164	472.467
4.2	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe bậc 1,0/4	IV	1,0/4	1	công	229.661	224.576
	Lái xe bậc 2,0/4	IV	2,0/4	1,18	công	271.000	265.000
	Lái xe bậc 3,0/4	IV	3,0/4	1,4	công	321.525	314.407
	Lái xe bậc 4,0/4	IV	4,0/4	1,65	công	378.941	370.551
5	Vận hành tàu, thuyền						
5.1	Thuyền trưởng						
	Bậc 1,0/2		1,0/2	1	công	351.220	325.854
	Bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	360.000	334.000
	Bậc 2,0/2		2,0/2	1,05	công	368.780	342.146
5.2	Thuyền phó						
	Bậc 1,0/2		1,0/2	1	công	330.732	311.220
	Bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	339.000	319.000
	Bậc 2,0/2		2,0/2	1,05	công	347.268	326.780
5.3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện						

	Bậc 1,0/4		1,0/4	1	công	277.876	259.292
	Bậc 2,0/4		2,0/4	1,13	công	314.000	293.000
	Bậc 3,0/4		3,0/4	1,3	công	361.239	337.080
	Bậc 4,0/4		4,0/4	1,47	công	408.478	381.159
5.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông						
	Thợ điều khiển tàu sông		1,0/2	1	công	304.854	284.466
	Thợ điều khiển tàu sông		1,5/2	1,03	công	314.000	293.000
	Thợ điều khiển tàu sông		2,0/2	1,06	công	323.146	301.534
6	Thợ lặn						
	Bậc 1,0/4		1,0/4	1	công	485.455	462.727
	Bậc 2,0/4		2,0/4	1,1	công	534.000	509.000
	Bậc 3,0/4		3,0/4	1,24	công	601.964	573.782
	Bậc 4,0/4		4,0/4	1,39	công	674.782	643.191
II	Nhóm nhân công khác						
1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp						
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1	công	196.429	191.429
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	221.964	216.314
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	247.500	241.200
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,4	công	275.000	268.000
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	300.536	292.886
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	326.071	317.771
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	351.607	342.657
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	379.107	369.457
2	Nghệ nhân						
	Bậc 1,0/2		1,0/2	1	công	490.385	471.154
	Bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	510.000	490.000
	Bậc 2,0/2		2,0/2	1,08	công	529.615	508.846

2. Hướng dẫn áp dụng

- Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định. Đơn giá nhân công xây dựng được xác định cho thời gian làm việc là 8h/ngày và 26 ngày/tháng.

- Nhóm, cấp bậc thợ bình quân và thang bảng hệ số cấp bậc nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này được áp dụng theo bảng 4.1 và 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng theo hướng dẫn quy định tại khoản 2 Mục I Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này là đơn giá nhân công xây dựng bình quân xác định theo vùng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (*theo quy định tại Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động*), cụ thể:

- Vùng III: Thành phố Cao Bằng.

- Vùng IV: Các huyện trên địa bàn tỉnh.